

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH NĂM 2025 VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN
TỈNH BÌNH ĐỊNH (TRƯỚC SẮP XẾP)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2025	Giải ngân từ 01/01/2025 đến nay	Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
				Giảm vốn	Tăng vốn		
A	VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG			883,292	883,292		
I	Thị xã Hoài Nhơn			150,390	150,390		
a)	Phường Hoài Nhơn			146,301	146,301		
1	Di tích lịch sử Địa điểm lưu niệm cuộc biểu tình năm 1931 tại Cây số 7 Tài Lương	377,861	305,365	59,934		317,927	Hết khối lượng
2	Tuyến đường liên phường Hoài Tân từ Quốc lộ 1 đến phường Hoài Xuân, thị xã Hoài Nhơn (giai đoạn 2)	1.000,000	946,673	53,327		946,673	Hết khối lượng
3	Trường Tiểu học số 2 Hoài Thanh; Hạng mục: Xây dựng tường rào và nhà vệ sinh	233,288	205,578	27,710		205,578	Hết khối lượng
4	Bê tông nền hồ bơi Trường THCS Hoài Thanh và Trường Tiểu học Hoài Sơn	145,000	139,670	5,330		139,670	Hết khối lượng
5	Đền tín hiệu giao thông giao nhau giữa đường Đào Duy Từ và đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	0,000	0,000	0,000	146,301	146,301	Thanh toán KLHT
b)	Phường Hoài Nhơn Tây			4,089	4,089		
1	Trường Tiểu học số 1 Hoài Hảo; Hạng mục: Sửa chữa 08 phòng học	54,000		4,089		49,911	Hết khối lượng
2	Xây dựng mới cầu trên tuyến đường từ Lương Thọ 2 đến Cụ Lũ xã Hoài Phú và nâng cấp mở rộng tuyến đường	0,000			4,089	4,089	Thanh toán KLHT
II	Huyện An Lão			274,880	274,880		
a)	Xã An Hòa			45,828	45,828		
1	Nâng cấp cải tạo Nhà văn hóa thôn 2 và xây dựng mới nhà vệ sinh thôn 2,3,4	450,000	423,419	26,581		423,419	Hết khối lượng
2	Sửa chữa cải tạo kê chắn đất, lan can, bồn hoa từ khu C đến nhà thi đấu đa năng Trường TH số 2 An Hòa	450,000	430,753	19,247		430,753	Hết khối lượng
3	Hệ thống thoát nước khu dân cư thôn 2	0,000	0,000	0,000	45,828	45,828	
b)	Xã An Lão			229,052	229,052		
1	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội bộ thôn Thuận An	200,000		200,000		0,000	Không thực hiện
2	Sửa chữa nhà vệ sinh huyện ủy An Lão	468,500	449,460	19,040		449,460	Hết khối lượng
3	Sửa chữa nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự Thị trấn An Lão	220,000	209,988	10,012		209,988	Hết khối lượng
4	Công trình: Trường Mầm non An Tân, hạng mục: Xây dựng mới, sửa chữa mái hiên nhà lớp học				229,052	229,052	
III	Huyện Văn Canh			458,022	458,022		
a)	Xã Văn Canh			458,022	458,022		
1	Nâng cấp, mở rộng đường Ngõ Mây (đoạn từ nhà Ga đến sân bay)	539,154	99,581	419,693		958,847	Hết khối lượng
2	Sửa chữa Trung tâm GDNN-GDTX huyện (HM: 02 dãy phòng học, nhà hiệu bộ)	20,835	19,212	1,623		22,458	Hết khối lượng
3	Trường Mầm non Canh Hòa; Hạng mục: Xây dựng 02 phòng học, nhà ăn – bếp, Nhà hiệu bộ, Nhà vệ sinh, sân bê tông và cổng ngõ tường rào	383,441	350,000	33,441		416,882	Hết khối lượng
4	Sửa chữa, khắc phục khẩn cấp 06 hạng mục bị hư hỏng nặng năm 2022 trên địa bàn huyện: Sửa chữa, khắc phục công trình Suối Khúc xã Canh Hiệp; Sửa chữa, khắc phục bờ kè Suối Phướng	14,565	12,685	1,880		16,445	Hết khối lượng
5	Xây dựng tường rào, cổng ngõ Ban chỉ huy quân sự thị trấn Văn Canh và xã Canh Hòa	11,422	10,546	0,876		12,298	Hết khối lượng
6	Sửa chữa Trụ sở làm việc UBND xã Canh Hòa	347,163	346,654	0,509		347,672	Hết khối lượng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2025	Giải ngân từ 01/01/2025 đến nay	Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
				Giảm vốn	Tăng vốn		
7	Trường THCS thị trấn (cơ sở 2), khu phố 3	3.500,000	2.986,059		458,022	3.958,022	Thanh toán KLHT
B	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT			71.532,903	71.532,903		
I	Thị xã Hoài Nhơn			2.086,351	2.086,351		
a)	Phường Hoài Nhơn Bắc			1.327,001	1.327,001		
1	Tuyến đường bê tông từ ngõ Thành đến Ngã Ba Đình	500,000	500,000	332,586		167,414	Hết khối lượng
2	Mở rộng, nâng cấp, thảm nhựa tuyến đường BTXM từ ngã ba UBND xã đến giáp đường QL1A-Gò Dài, thôn Dĩnh Thanh	1.600,000	1.600,000	99,341		1.500,659	Hết khối lượng
3	Công viên trung tâm xã Hoài Châu Bắc	150,000	150,000	150,000		0,000	Hết khối lượng
4	Thảm bê tông nhựa tuyến đường ĐH 09B Phụng Du- Túy Sơn	750,000	750,000	484,743		265,257	Hết khối lượng
5	Thảm bê tông nhựa tuyến đường số 2 đoạn qua xã Hoài Châu Bắc	200,000	200,000	200,000		0,000	Hết khối lượng
6	Via hệ bồn hoa từ ngã tư Quy Thuận đến Bàu Đưng	150,000	150,000	60,331		89,669	Hết khối lượng
7	Xây dựng nhà bia, tường rào cổng ngõ NTLS Tam Quan	750,000	750,000		1.327,001	2.077,001	Thanh toán KLHT
b)	Phường Hoài Nhơn Đông			759,350	759,350		
1	Hoa viên phường Hoài Hương	295,000	23,074	271,926		23,074	Hết khối lượng
2	Bê tông tuyến đất ông Trinh đến nhà Tín, quán Xưa đến nhà ông Tâm, khu phố Nhuận An Đông đến nhà ông Hòa	127,000	108,396	18,604		108,396	Hết khối lượng
3	Tuyến từ nhà ông Tĩnh đến nhà ông Hiền, tuyến từ nhà ông Khoa đến nhà bà Mỹ	119,000	94,267	24,733		94,267	Hết khối lượng
4	Bê tông tuyến nhà Tân đến nhà Hợp; Tuyến nhà Bông đến Miếu và nhánh rẽ; Tuyến từ máy gạo ông Phai đến nhà Quây; Tuyến nhà Nhứt đến nhà Tới	124,000	104,539	19,461		104,539	Hết khối lượng
5	Bê tông hóa mở rộng đường giao thông tuyến ngã 3 Thự đến đường ĐT 639	104,000	23,279	80,721		23,279	Hết khối lượng
6	Mở rộng BTXM Tuyến đường từ nhà Trần Rồ thôn Kim Giao Trung đến giáp kè Kim Giao Bắc	269,000	988,000	220,776		48,224	Hết khối lượng
7	Mở rộng BTXM tuyến đường từ nhà văn hoá thôn Kim Giao Nam đến khu thể dục ngoài trời thôn Kim Giao Trung	199,000	871,663	123,129		75,871	Hết khối lượng
8	Bê tông hoá giao thông nông thôn Tuyến từ nhà ông Trinh đến nhà ông Vũ				130,423	130,423	Thanh toán KLHT
9	Bê tông hoá đường GTNT tuyến từ nhà Sinh đến giáp bờ kè Phú An				41,171	41,171	Thanh toán KLHT
10	Bê tông hoá đường GTNT tuyến từ nhà Nga đến nhà Tùng và đoạn nhánh rẽ (Phú An)				207,748	207,748	Thanh toán KLHT
11	Bê tông hoá đường GTNT tuyến từ nhà Mẫn đến nhà Mười (Phú An)				73,739	73,739	Thanh toán KLHT
12	Khu dân cư tại khu phố Ca Công				103,584	103,584	Thanh toán KLHT
13	Điện chiếu sáng công cộng tuyến Bản Tin đi Hoài Xuân				100,000	100,000	Thanh toán KLHT
14	Hệ thống đèn tín hiệu giao thông giao lộ Võ Nguyên Giáp - Bà Triệu				102,685	102,685	Thanh toán KLHT
II	Thị xã An Nhơn			3.640,648	3.640,648		
a)	Phường Bình Định			3.640,648	3.640,648		
1	Tuyến đường Bắc - Nam số 1: Đoạn từ ĐT.636 đến Tân Dân - Bình Thạnh	405,595	347,384	58,211		347,384	Hết khối lượng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2025	Giải ngân từ 01/01/2025 đến nay	Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
				Giảm vốn	Tăng vốn		
2	GPMB thực hiện công trình nâng cấp, mở rộng đường ĐT.636	847,668	56,941	440,986		406,682	Hết khối lượng
3	Khu dân cư phía đông đường Nguyễn Văn Linh, phường Bình Định	487,058	389,548	97,510		389,548	Hết khối lượng
4	Nhà Văn hoá trung tâm thị xã An Nhơn	520,000	510,015	9,985		510,015	Hết khối lượng
5	Chợ An Nhơn	7.544,000	0,000	2.806,833		4.737,167	Hết khối lượng
6	Trường Tiểu học Nhơn Phúc Hạng mục: Nhà 02 tầng 06 phòng - Điểm chính Mỹ Thạnh	830,114	681,428	148,686		681,428	Hết khối lượng
7	Sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất bộ phận một cửa thị xã An Nhơn	13,012	12,969	0,043		12,969	Hết khối lượng
8	Nâng cấp, mở rộng mặt đường ĐT636 (Đoạn từ đường sắt phường Bình Định đến ngã tư giao nhau đường Tây Tinh)	3.042,385	609,863	69,838		2.972,547	Hết khối lượng
9	Mở rộng QL1 đoạn Km1211+110 – Km1211+799,21 (hạng mục di dời hệ thống điện chiếu sáng)	42,052	33,496	8,556		33,496	Hết khối lượng
10	Nhà tri ân Mẹ Việt Nam anh hùng và chỉnh trang khuôn viên tượng đài liệt sĩ thị xã	4.155,491	4.155,491		1.254,838	5.410,329	Thanh toán KLHT
11	Khu dân cư đường Lê Hồng Phong nối dài về phía đông	1.500,000	1.500,000		171,536	1.671,536	Thanh toán KLHT
12	Khu dân cư số 2 phía đông đường Nguyễn Văn Linh, phường Bình Định	3.284,191	2.895,665		802,053	4.086,244	Thanh toán KLHT
13	Thăm nhựa, đảm bảo an toàn giao thông đường Cần Vương, phường Bình Định	5.898,104	5.633,711		12,898	5.911,002	Thanh toán KLHT
14	Đầu tư, nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng trên địa bàn thị xã	3.779,059	3.779,059		1.079,051	4.858,110	Thanh toán KLHT
15	Xây dựng, chỉnh trang đô thị tại khu vực chợ Bình Định (cũ)	497,246	45,150		15,553	512,799	Thanh toán KLHT
16	Trung tâm phục vụ hành chính công An Nhơn	0,000	42,529		100,000	100,000	Thanh toán KLHT
17	Quảng trường Trung tâm thị xã	0,000	0,000		146,372	146,372	Thanh toán KLHT
18	Trường TH số 02 Bình Định (điểm chính Thanh Niên), Hạng mục: Nhà chức năng phục vụ học tập 02 tầng 06 phòng	0,000	0,000		58,347	58,347	Thanh toán KLHT
III	Thị xã Hoài Nhơn			7.512,636	7.512,636		
a)	Phường Bồng Sơn			84,029	84,029		
1	Xây dựng nhà làm việc UBND phường Bồng Sơn	6.867,590	6.813,599	53,991		6.813,599	Hết khối lượng
2	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu thương mại dịch vụ tại khu đất Lâm trường An Sơn	150,000	119,219	30,038		119,962	Hết khối lượng
3	Khu tái định cư dân vùng thiên tai Bàu Rong, thị trấn Bồng Sơn (nay là phường Bồng Sơn)	1.921,005	1.921,005		84,029	2.005,034	Thanh toán KLHT
b)	Phường Hoài Nhơn			6.200,857	6.200,857		
1	Di tích lịch sử Địa điểm lưu niệm cuộc biểu tình năm 1931 tại Cây số 7 Tài Lương	338,959	0,000	338,959		0,000	Hết khối lượng
2	Nâng cấp, mở rộng Nhà lưu niệm Chi bộ Cừu Lợi	6.000,000	5.243,483	751,421		5.248,579	Hết khối lượng
3	Tuyến đường liên phường Hoài Tân từ Quốc lộ 1 đến phường Hoài Xuân, thị xã Hoài Nhơn (giai đoạn 2)	2.000,000	0,000	2.000,000		0,000	Hết khối lượng
4	Di tích địa đạo Gò Quánh, hạng mục: Cắm mốc và lập vành đai bảo vệ 12 miệng địa đạo (7,2 hecta)	173,767	173,209	0,558		173,209	Hết khối lượng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2025	Giải ngân từ 01/01/2025 đến nay	Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
				Giảm vốn	Tăng vốn		
5	Khu dân cư Rộc Sài, khu phố Mỹ An 2, phường Hoài Thanh	236,694	225,237	11,457		225,237	Hết khối lượng
6	Khu dân cư đường Phan Đình Phùng, khu phố Tài Lương 3, phường Hoài Thanh Tây	4.205,561	2.159,057	1.279,600		2.925,961	Hết khối lượng
7	Trung bày, trang trí nội thất, chỉnh trang khuôn viên Di tích Nhà lưu niệm Chi bộ Cừ Lợi	2.287,333	2.245,711	41,622		2.245,711	Hết khối lượng
8	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Rộc Sài, khu phố Mỹ An 2, phường Hoài Thanh	1.074,265	59,244	1.015,021		59,244	Hết khối lượng
9	Ni đường Tài Lương (xã Hoài Thanh Tây) – Ca Công (xã Hoài Hương)	460,995	458,190	2,805		458,190	Hết khối lượng
10	Bê tông kênh mương xã Hoài Thanh	54,068	11,786	42,282		11,786	Hết khối lượng
11	Trung tâm văn hoá xã Hoài Thanh	177,597	158,499	19,098		158,499	Hết khối lượng
12	Trạm y tế xã Hoài Thanh, thị xã Hoài Nhơn	369,647	183,423	186,224		183,423	Hết khối lượng
13	Trường Mầm non Hoài Thanh (thôn trường An 2), hạng mục Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	543,294	380,823	162,471		380,823	Hết khối lượng
14	Nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Hoài Thanh, huyện Hoài Nhơn	747,092	744,246	2,846		744,246	Hết khối lượng
15	Chợ Gò Dưa xã Hoài Thanh	747,669	636,086	111,583		636,086	Hết khối lượng
16	Tuyến đường từ Nhà Tinh - nhà Đầu Lâm Trú 1	250,000	15,090	234,910		15,090	Hết khối lượng
17	Nhà văn hoá thể thao khu phố An Dinh 2	0,000	0,000		250,000	250,000	Thanh toán KLHT
18	Tuyến bình điện – Soi Xe; Tuyến ngõ Thủy – ngõ Định; Tuyến nhà Tài – ngõ Ký; Tuyến ngõ Quy – nhà Nông; Tuyến ngõ Thiệt – nhà Khi; Tuyến ngõ Tuấn – nhà Khoản; Tuyến ngõ Dậy – ngõ Dăng; Tuyến nhà Hồng – nhà Cừ; Tuyến ngõ Thọ - nhà Hạng; Tuyến đường Chan Mã – ngõ Lam	0,000	0,000		250,000	250,000	Thanh toán KLHT
19	Nhà kho và sân nền UBND Phường Hoài Thanh	0,000	0,000		150,000	150,000	Thanh toán KLHT
20	Nhà Văn hoá khu phố Trường An 1	0,000	0,000		150,000	150,000	Thanh toán KLHT
21	Nhà Văn hoá Khu phố Lâm Trú 1	0,000	0,000		500,000	500,000	Thanh toán KLHT
22	Chợ Gò Dưa, Phường Hoài Thanh (giai đoạn 2)	0,000	0,000		800,000	800,000	Thanh toán KLHT
23	Tường rào nhà văn hoá Trường An 2	0,000	0,000		100,000	100,000	Thanh toán KLHT
24	NCSC Tuyến đường Nguyễn Thái Học đoạn từ đường Bà Triệu đến giáp kênh N2 Khu phố An Dinh 2	0,000	0,000		800,000	800,000	Thanh toán KLHT
25	Tuyến đường QL1A (cầu Vỹ) đến đường ĐT638 Khu phố Ngọc An Tây	0,000	0,000		300,000	300,000	Thanh toán KLHT
26	Điện chiếu sáng đường Huyền Trân Công Chúa	0,000	0,000		400,000	400,000	Thanh toán KLHT

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2025	Giải ngân từ 01/01/2025 đến nay	Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
				Giảm vốn	Tăng vốn		
27	Khu dân cư dọc kè sông xường, Khu phố Tài Lương 1	0,000	0,000		800,000	800,000	Thanh toán KLHT
28	Xây dựng hệ thống thoát nước mưa và đường giao thông khu dân cư Sao Đêm	0,000	0,000		200,000	200,000	Thanh toán KLHT
29	Bê tông GTNT năm 2023 Tuyến ông Mười đến ông Ca, ông Ánh đến bà Thúy, ông Sơn đến bà Thân (Trung Hóa)	0,000	0,000		100,000	100,000	Thanh toán KLHT
30	Xây dựng điện chiếu sáng công cộng khu phố Tăng Long 2	0,000	0,000		250,000	250,000	Thanh toán KLHT
31	Xây dựng điện chiếu sáng công cộng từ Chi bộ Cửu Lợi đến giáp khu phố 9 (Tam Quan)	0,000	0,000		100,000	100,000	Thanh toán KLHT
32	Xây dựng điện chiếu sáng từ nhà ông Trường đến nhà bà Nhung; tuyến từ nhà ông Cỏ đến nhà ông Lộc	0,000	0,000		150,000	150,000	Thanh toán KLHT
33	Nghĩa trang liệt sĩ, HM: Nâng cấp, xây dựng mới 500 vỏ mộ Liệt sĩ	0,000	0,000		100,000	100,000	Thanh toán KLHT
34	Sửa chữa, mở rộng, nâng cấp và hạ tầng kỹ thuật tuyến đường Nguyễn Thị Yến (đoạn từ trường Mẫu giáo khu phố Tài Lương 3 đến trạm điện khu phố Tài Lương 4)	0,000	0,000		680,857	680,857	Thanh toán KLHT
35	Vớt bèo sông Xường	0,000	0,000		120,000	120,000	Thanh toán KLHT
c)	Phường Hoài Nhơn Tây			950,073	950,073		
1	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư phường Hoài Hảo (Phía Nam đường Bùi Đức Sơn)	605,312		97,457		507,855	Hết khối lượng
2	Quy hoạch Bảo quản tu bổ, phục hồi di tích lịch sử Dốc Cát	239,000		96,272		142,728	Hết khối lượng
3	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 Khu dân cư phường Hoài Hảo (khu phố Phụng Du 2 phía trong đường xuống Tam Quan Nam)	1,231		1,231		0,000	Hết khối lượng
4	Mở rộng và nâng cấp tuyến đường từ Ngọc An - Lương thọ đi Hoài Châu	375,000	262,284	112,716		262,284	Hết khối lượng
5	Gia cố bờ Kè trường TH và THCS Hoài Phú	500,000	34,064	465,936		34,064	Hết khối lượng
6	Điện chiếu sáng công cộng tuyến đường ĐT.638 (đoạn từ Trường Tiểu học & Trung học cơ sở Hoài Phú đến giáp Phường Hoài Hảo)	150,000	123,110	26,890		123,110	Hết khối lượng
7	Xây dựng điện chiếu sáng tuyến đường ĐH 096B từ Tài Nam - Cầu Bà Tăng (Cự tài 1)	200,000	50,429	149,571		50,429	Hết khối lượng
8	Xây dựng mới cầu trên tuyến đường từ Lương Thọ 2 đến Cự Lễ xã Hoài Phú và nâng cấp mở rộng tuyến đường	0,000			100,000	100,000	Thanh toán KLHT
9	Lắp đặt màn hình Led hội trường và Led trước cơ quan hành chính xã, phòng hội trường, ghế				23,000	23,000	Dự án hoàn thành

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2025	Giải ngân từ 01/01/2025 đến nay	Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
				Giảm vốn	Tăng vốn		
10	Xây dựng mới Cầu Huân	350,000	350,000		191,950	541,950	Dự án hoàn thành
11	Xây dựng hệ thống thoát nước và vỉa hè tuyến đường từ Cơ khí cũ đến CCN Tam Quan	900,000	1.050,000		399,966	1.299,966	Dự án hoàn thành
12	Hệ thống điện chiếu sáng từ Nghĩa trang liệt sĩ đến cầu Phú Sơn	200,000	243,836		50,000	250,000	Dự án hoàn thành
13	Sửa chữa UBND xã, Hạng mục: Sân nền, nhà để xe và sơn sửa trụ sở UBND	0,000	400,409		185,157	185,157	Dự án hoàn thành
d)	Phường Hoài Nhơn Nam			277,677	277,677		
1	Bê tông hóa GTNT Tuyến đường từ nhà Bảo đến nhà Toàn, nhà Nguyễn, Tuyến đường từ nhà Nhu đến nhà Hoàng, Tuyến đường từ sau nhà Tô đến nhà Ngón, Tuyến đường từ đường Trường Chinh đến nhà Triệu, Tuyến đường từ đường Trường Chinh đến nhà Hồng, Tuyến đường từ nhà Huệ đến nhà Toàn	400,000	146,080	211,049		188,951	Hết khối lượng
2	Đường số 2 và đường số 5 Cụm công nghiệp Hoài Tân	542,845	504,349	8,531		534,314	Hết khối lượng
3	Nhà bảo vệ, nhà sinh hoạt Sở Chỉ huy cơ bản tại khu SH02- Hoài hảo và Lát vỉa hè trước cổng Chỉ huy Quân sự thị xã	271,000	247,709	7,804		263,196	Hết khối lượng
4	Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do giải phóng mặt bằng thu hồi đất để xây dựng công trình: Ban chỉ huy Quân sự thị xã Hoài Nhơn	292,434	290,041	0,500		291,934	Hết khối lượng
5	Hạ tầng tuyến đường số 9 Cụm công nghiệp Hoài Tân	889,356	836,987	49,793		839,563	Hết khối lượng
6	Mở rộng Bê tông tuyến đường Nguyễn Hòa từ ngã 4 nhà Miên đến ngõ Công, khu phố Giao Hội 1	250,000	437,737		211,049	461,049	Thanh toán KLHT
7	Kè chống sạt lở bờ sông Lại Giang, thôn Vĩnh Phụng 2, xã Hoài Xuân	831,230	831,230		49,509	880,739	Thanh toán KLHT
8	Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Phú Mỹ tân (phía Tây)	374,094	374,094		17,119	391,213	Thanh toán KLHT
IV	Thành phố Quy Nhơn			14.040,685	14.040,685		
a)	Phường Quy Nhơn			2.790,685	2.790,685		
1	Cải tạo Công viên Đồng Đa, thành phố Quy Nhơn	16.896,000	13.951,469	2.790,685		14.105,315	Dự án hoàn thành
2	Mở rộng đường Xuân Diệu, thành phố Quy Nhơn	1.593,000	839,108		430,946	2.023,946	Thanh toán KLHT
3	Hạ tầng kỹ thuật hai bên sông Hà Thanh (đoạn từ cầu Đồi đến cầu Hoa Lư)	5.447,000	1.193,480		153,873	5.600,873	Thanh toán KLHT
4	Xây dựng tuyến kè kết hợp chỉnh trang vị trí phía Nam cầu Huỳnh Tấn Phát, đoạn từ ngã ba Lê Trọng Tấn - Hoàng Cầm đến đường Nguyễn Quang	2.459,000	2.131,839		2.205,866	4.664,866	Thanh toán KLHT
b)	Phường Quy Nhơn Đông			8.150,000	8.150,000		
1	Trường Mẫu giáo xã Nhơn Hải	832,636	71,800	760,836		71,800	Dự án hoàn thành
2	Tuyến đường hẻm phía Nam trụ sở UBND xã Nhơn Hải (đoạn từ Đình Bà Cồ thông ra tuyến kè biển Nhơn Hải)	97,960	93,372	4,588		93,372	Dự án hoàn thành
3	Khu cải táng tại khu vực sườn phía Đông suối Cả để di dời nghĩa trang xã Nhơn Lý	643,939	215,685	428,254		215,685	Dự án hoàn thành
4	HTKT khu dân cư gần làng SOS, phường Nhơn Bình	228,000	103,389	124,611		103,389	Dự án hoàn thành
5	Khu ĐOC vùng Thiên tại Nhơn Hải mở rộng	493,000	185,299	298,407		194,593	Dự án hoàn thành

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2025	Giải ngân từ 01/01/2025 đến nay	Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
				Giảm vốn	Tăng vốn		
6	Khu dân cư B2 phía Bắc sông Hà Thanh, phường Nhơn Bình	10.000,000	1.137,963	6.533,304		3.466,696	Hết khối lượng
7	HTKT Khu dân cư khu vực 6 phường Nhơn Bình (giai đoạn 3)	9.000,000	500,757		2.000,000	11.000,000	Thanh toán KLHT
8	Khu dân cư phía Đông chùa Bình An (phần mở rộng)	10.000,000	6.638,815		1.200,000	11.200,000	Thanh toán KLHT
9	HTKT phía Nam Suối Cà xã Nhơn Lý	3.000,000	29,563		1.500,000	4.500,000	Thanh toán KLHT
10	Chỉnh trang đô thị khu đất Hợp tác xã nông nghiệp Nhơn Bình 1, phường Nhơn Bình	200,000	145,185		2.000,000	2.200,000	Thanh toán KLHT
11	HTKT Khu vực phía Bắc khu TĐC tiểu dự án vệ sinh môi trường (phần mở rộng)	558,429	558,429		150,000	708,429	Thanh toán KLHT
12	Mở rộng tuyến đường dọc bờ kè thôn Lý Hưng và Lý Lương, xã Nhơn Lý, TP.Quy Nhơn	0,000			1.300,000	1.300,000	Thanh toán KLHT
c)	Phường Quy Nhơn Bắc			800,000	800,000		
1	Nhà mẫu giáo kết hợp khu sinh hoạt nhân dân khu vực 8, phường Trần Quang Diệu	218,000	217,069		500,000	718,000	
2	Xây dựng kè sông Hà Thanh đoạn từ cầu sông Ngang đến khu vực Vân Hà phường Nhơn Phú	1.031,000	969,955		300,000	1.331,000	
3	Biểu tượng công viên Phú Tài, thành phố Quy Nhơn	200,000		200,000		0,000	Chưa có khối lượng
4	XD mới nhà làm việc Trạm y tế phường Nhơn Phú	300,000		300,000		0,000	Chưa có khối lượng
5	Khu dân cư phía Đông trụ sở UBND phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	100,000		100,000		0,000	Dự án hoàn thành
6	Cải tạo chợ Trại phường Trần Quang Diệu	657,230		7,294		649,936	Hết khối lượng
7	Hốt dọn xà bần công trình Tuyến đường Long Vân - Gò Tú, thành phố Quy Nhơn	246,015	234,618	11,397		234,618	Hết khối lượng
8	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc phường Quy Nhơn Bắc	1.180,000		130,000		1.050,000	
9	Khu dân cư khu vực 8, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn	1.102,165	858,418	51,309		1.050,856	Hết khối lượng
d)	Phường Quy Nhơn Tây			2.300,000	2.300,000		
1	Xây dựng nhà mẫu giáo kết hợp khu sinh hoạt nhân dân khu vực 8, phường Bùi Thị Xuân	100,000	15,530		800,000	900,000	Đẩy nhanh tiến độ
2	Nâng cấp GTNT liên thôn từ cầu chợ chiều đến cầu Nhị Hà thôn Mỹ Lợi, xã Phước Mỹ	100,000			700,000	800,000	Đẩy nhanh tiến độ
3	Nâng cấp GTNT liên thôn từ trường Mẫu giáo đến nhà ông Nguyễn Long Khánh xóm 2 thôn Thanh Long, xã Phước Mỹ	100,000			800,000	900,000	Đẩy nhanh tiến độ
4	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Long Mỹ (giai đoạn III), xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn	450,000	409,485	40,515		409,485	Hết khối lượng hoàn thành
5	Bê tông GTNT tuyến đường từ số nhà 179 Âu Cơ, khu phố 4 đến nhà ông Trần Văn Hào khu phố 5, phường Bùi Thị Xuân	360,702	276,790	83,912		276,790	Dự án hoàn thành
6	Đóng cửa ô chôn lấp C3 thuộc bãi rác Long Mỹ, thành phố Quy Nhơn	4.000,000		893,065		3.106,935	Hết khối lượng hoàn thành
7	Nâng cấp, cải tạo hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường thuộc khu tái định cư khu vực 5, phường Bùi Thị Xuân (giai đoạn I)	3.022,325		83,379		2.938,946	Hết khối lượng hoàn thành
8	Nâng cấp GTNT xóm 4 thôn Long Thành, xã Phước Mỹ	1.700,000		1.199,129		500,871	Hết khối lượng hoàn thành
V	Huyện Tuy Phước			6.153,632	6.153,632		
a)	Xã Tuy Phước Đông			4.530,972	4.530,972		

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2025	Giải ngân từ 01/01/2025 đến nay	Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
				Giảm vốn	Tăng vốn		
1	Đê sông đoạn Nam Bồ Bồ thuộc thôn Dương Thiện, xã Phước Sơn	220,000	0,000	213,700		6,300	
2	Đường từ ĐT.640 vào Tháp Bình Lâm	332,130		182,449		149,681	
3	Đập dâng Thanh Quang	604,049	400,000	204,049		400,000	
4	Sửa chữa, nâng cấp Trạm Y tế xã Phước Sơn	389,000	0,000	184,893		204,107	
5	Đê thượng, hạ lưu đập Hạ Bạc	372,000	353,895	9,390		362,610	
6	Trùng tu, cải tạo di tích vụ thảm sát Tân Giản	601,662	0,000	0,140		601,522	
7	Trường Trung học cơ sở Phước Thắng (Nhà bộ môn 02 tầng 04 phòng)	908,000	873,864	31,660		876,340	
8	Nhà lưu niệm Xuân Diệu	3.794,000	3.788,982	0,854		3.793,146	
9	Đê sông Cây Me (đoạn thượng hạ lưu cầu Đội Thông)	3.249,000	0,000	5,561		3.243,439	
10	Đê thượng lưu đập Thanh Quang (đoạn tiếp theo)	1.141,000	400,000	668,959		472,041	
11	Nâng cấp tuyến đường từ ĐT.636 đến giáp ĐT.631, huyện Tuy Phước	7.532,000	4.812,804	972,412		6.559,588	
12	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 636 đoạn qua xã Phước Hưng và Phước hòa hạng mục: Di dời hệ thống cấp nước sạch	62,000	0,000	62,000		0,000	
13	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 636 đoạn qua xã Phước Hưng và Phước hòa hạng mục: Di dời hệ thống điện xã Phước Hoà	132,000		0,262		131,738	
14	Nâng cấp đê Cây Vông thôn Bình Lâm, xã Phước Hòa	2.120,000	1.000,000	888,467		1.231,533	
15	Cổng bán hộp ĐT640 tại Km 12+464 - Km12+544	3.545,000	3.088,768	408,131		3.136,869	
16	Di dời hệ thống điện đường ĐT 636- ĐT 631 (đoạn từ cầu Bùn đến UBND xã Phước Thắng)	1.200,000	814,457	339,585		860,415	
17	Nâng cấp tuyến đường từ ĐT.636 đến giáp ĐT.631, huyện Tuy Phước; Hạng mục: Công thoát nước trước nhà bà Mai và trước Công an xã Phước Thắng	450,000	0,000	80,082		369,918	
18	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Làng hoa bình lâm, xã Phước Hoà, huyện Tuy Phước	929,573	924,304	5,269		924,304	
19	Lập đề án đề nghị công nhận xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước là đô thị loại V	417,880	408,313	9,568		408,313	
20	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư thôn Huỳnh Giản, xã Phước Hoà, huyện Tuy Phước	500,000	0,000	9,628		490,372	
21	Sửa chữa Trụ sở UBND xã Tuy Phước Đông	1.200,000	0,000	27,834		1.172,166	
22	Sửa chữa Trụ sở Đảng ủy và Mặt trận Đoàn thể xã Tuy Phước Đông	1.200,000	0,000	28,005		1.171,995	
23	Hỗ trợ công trình xã, thị trấn theo Kết luận số 392-KL/HU ngày 29/11/2023 của BTV Huyện ủy	14.685,000	14.638,970	46,030		14.638,970	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2025	Giải ngân từ 01/01/2025 đến nay	Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
				Giảm vốn	Tăng vốn		
24	Bồi thường, hỗ trợ và chi phí do GPMB để xây dựng công trình: Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 636 đoạn qua xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước (đợt 1)	303,743	151,699	152,045		151,699	
25	Trường Mầm non Phước Hòa (Hạng mục: Nhà lớp học 02T, 04P)	900,000	900,000		29,139	929,139	
26	Tuyến đê bờ Nam TX6 thuộc thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	131,000	0,000		33,978	164,978	
27	Phòng khám đa khoa khu vực Phước Hòa, huyện Tuy Phước	411,000	1.288,237		63,061	474,061	
28	Trụ sở làm việc Công an xã Phước Hòa	391,000	237,769		0,373	391,373	
29	Xây mới Nhà làm việc Trạm Y tế xã Phước Thắng	281,000	0,000		0,740	281,740	
30	Xây dựng CSHT khu dân cư Phước Thắng (thôn Khuông Bình điểm 1+2)	2.876,000	418,018		4.403,681	7.279,681	
b)	Xã Tuy Phước Bắc			1.622,660	1.622,660		
1	Công bản hợp DH42 tại Lục Lễ	127,256	0,000	1,657		125,599	Hết khối lượng
2	Trạm Y tế xã Phước Hưng	122,000		122,000		0,000	Hết khối lượng
3	Đường từ mộ Lê Công Miến đến giáp DH42, Phước Hiệp	155,000		4,492		150,508	Hết khối lượng
4	Trùng tu, cải tạo di tích lăng mộ ông Lê Công Miến	46,813	45,583	1,230		45,583	Hết khối lượng
5	Gia cố đê sông Gò Chàm (đoạn thượng, hạ lưu cầu Phú Đa)	1.195,000	336,472	269,413		925,587	Hết khối lượng
6	Trường TH số 1 Phước Hiệp (02T.06P)	1.785,000	1.751,918	18,782		1.766,218	Hết khối lượng
7	Đê sông Cây Me (đoạn hạ lưu tràn 03 xã)	1.123,000	1.030,958	60,284		1.062,716	Hết khối lượng
8	Đê sông Cây Me (đoạn bờ Nam hạ lưu tràn 3 xã)	2.040,000	1.100,000	303,081		1.736,919	Hết khối lượng
9	XD CSHT Khu dân cư trước nhà Lê Nhật Quang	231,000	210,126	20,874		210,126	Hết khối lượng
10	XD tuyến đường từ DH 42 đến giáp đường An Nhơn - Tây đàm	140,000		140,000		0,000	Hết khối lượng
11	Trồng cây xanh tuyến đường DH 42	424,000	396,017	27,983		396,017	Hết khối lượng
12	Xây dựng mới nhà làm việc Trạm y tế xã Phước Hiệp	251,000	250,800	0,200		250,800	Hết khối lượng
13	Sửa chữa Trụ sở Đảng ủy và Mặt trận Đoàn thể xã Tuy Phước Bắc	1.200,000		85,984		1.114,016	Hết khối lượng
14	Sửa chữa Trụ sở UBND xã Tuy Phước Bắc	1.200,000		82,680		1.117,320	Hết khối lượng
15	Nâng cấp tuyến đường DH42	3.484,000	3.000,000	484,000		3.000,000	Hết khối lượng
16	Trụ sở làm việc Công an xã Phước Hiệp	1.035,000	873,510		58,417	1.093,417	
17	Trường Mầm non Phước Hưng (2T,8P)	4.012,000	4.012,000		1.492,701	5.504,701	
18	Kiến cố tuyến kênh Nha Phu - Hạ Bạc	3.827,000	4.189,609		71,542	3.898,542	
VI	Huyện Hoài Ân			4.810,000	4.810,000		
a)	Xã Ân Hảo			900,000	900,000		
1	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế xã Ân Mỹ	400,000		400,000		0,000	Dừng thi công do sắp nhập
2	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế xã Ân Hảo Tây	300,000		300,000		0,000	Dừng thi công do sắp nhập
3	Nhà làm việc Ban Chỉ huy Quân sự xã Ân Hảo Đông, huyện Hoài Ân	500,000		200,000		300,000	Hết khối lượng
4	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường liên thôn xã Ân Mỹ				900,000	900,000	
b)	Xã Hoài Ân			3.910,000	3.910,000		
1	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Trần Hưng Đạo đến cầu Lò Rèn	200,000		120,000		80,000	Chưa triển khai
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ trung tâm xã đến Khu tái định cư cao tốc Bắc Nam	200,000		50,000		150,000	Chưa triển khai
3	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường từ cầu Lò Rèn đến UBND xã	200,000		60,000		140,000	Chưa triển khai

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2025	Giải ngân từ 01/01/2025 đến nay	Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
				Giảm vốn	Tăng vốn		
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Cây Sanh đi cầu Dừa	200,000		80,000		120,000	Chưa triển khai
5	Trường Mầm non 19/4; Hạng mục: Xây dựng mới nhà lớp học và phòng chức năng	2.000,000		1.700,000		300,000	Chưa có khối lượng
6	Trường Tiểu học Thị trấn Tăng Bạt Hổ; Hạng mục: Xây dựng phòng bộ môn, khu hiệu bộ và bếp ăn	1.000,000		700,000		300,000	Chưa có khối lượng
7	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế xã Ân Tường Đông	300,000		300,000		0,000	Chưa có khối lượng
8	Cổng chào huyện Hoài Ân	400,000		400,000		0,000	Hết khối lượng
9	Sửa chữa nâng cấp trường mầm non Ân Đức; Hạng mục: Nhà lớp học 03 phòng, 01 bếp ăn (điểm Gia Đức)	1.200,000	700,000	500,000		700,000	Hết khối lượng
11	BTXM từ ĐT đến đất nà Bùi, thôn Thạch Long 1				172,025	172,025	Dự án hoàn thành
12	Xây dựng công viên đường mới thôn Lộc Giang (Giai đoạn 2)				493,884	493,884	Dự án hoàn thành
13	Nâng cấp sân BTXM trường tiểu học Ân Tường Đông				589,245	589,245	Dự án hoàn thành
14	BTXM đường vào nghĩa địa thôn Lộc Giang				512,556	512,556	Dự án hoàn thành
15	Nâng cấp BTXM từ nhà bà Thủy đến nhà ông Tâm (Thôn Tân Thành)				131,434	131,434	Dự án hoàn thành
16	Kênh mương đồng trường (Nối tiếp)				276,573	276,573	Dự án hoàn thành
18	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Tăng Bạt Hổ; Hạng mục: Xây dựng mới tường rào, trồng cây bóng mát				27,375	27,375	Dự án hoàn thành
19	Trồng cây cảnh quan đô thị				177,375	177,375	Dự án hoàn thành
20	Công viên phía tây NTLS TT TBH				915,710	915,710	Dự án hoàn thành
22	BTXM đường Đào Duy Từ				281,343	281,343	Dự án hoàn thành
24	BTXM tuyến đường Nguyễn Thị Minh Khai				70,342	70,342	Dự án hoàn thành
25	Sửa chữa tường rào cổng ngõ, xây dựng mới nhà kho UBND				85,864	85,864	Dự án hoàn thành
27	Tiểu khu công viên phía tây Đồi Cẩm và nâng cấp cải tạo công viên cầu Phong Thạnh				97,428	97,428	Dự án hoàn thành
23	Cải tạo, nâng cấp tường rào cổng ngõ và xây mới ki ốt bán hàng chợ Mộc Bài (giai đoạn 2)				78,846	78,846	Dự án hoàn thành
VII	Huyện An Lão			7.558,880	7.558,880		
a)	Xã An Hòa			4.487,758	4.487,758		
1	Sửa chữa, khắc phục sạt lở các công trình nước sinh hoạt Thôn 1 An Toàn, Thôn 2 An Vinh, Thôn 2,3,4,5 An Quang	2,112	0,000	2,112		0,000	Hết khối lượng
2	Thoát nước khu dân cư Xóm 1 Thôn Xuân Phong Bắc	5,005	4,545	0,460		4,545	Hết khối lượng
3	Hệ thống lò đốt rác thải xã An Hòa, huyện An Lão	3.869,512	1.903,981	632,017		3.237,495	Hết khối lượng
4	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng thương mại dịch vụ dân cư Đồng Bàu	6,047	5,818	0,229		5,818	Hết khối lượng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2025	Giải ngân từ 01/01/2025 đến nay	Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
				Giảm vốn	Tăng vốn		
5	Đê sông An Lão (Đoạn Vạn Long - Vạn Khánh - Trà Cong)	645,503	620,836	24,667		620,836	Hết khối lượng
6	Nâng cấp tuyến đường vào lò đốt rác thải xã An Hòa (Từ ngã 3 quán Miền Tây vào lò đốt rác)	667,054	662,851	4,203		662,851	Hết khối lượng
7	Đường đầu nối khu thương mại dịch vụ dân cư Đồng Bàu đến mốc giao thông phía đông xã An Hòa	3.087,238	1.288,017	362,908		2.724,330	Hết khối lượng
8	Kiên cố hóa kênh mương Thôn 2, Thôn 3 xã An Quang	5,577	5,028	0,549		5,028	Hết khối lượng
9	Quy hoạch chung xây dựng xã An Quang	258,352	0,000	258,352		0,000	Hết khối lượng
10	Nâng cấp đường giao thông từ đường liên xã đến nhà ông The	320,000	272,352	47,648		272,352	Hết khối lượng
11	Nâng cấp cải tạo Nhà văn hóa thôn 2 và xây dựng mới nhà vệ sinh thôn 2,3,4	350,000	347,030	2,970		347,030	Hết khối lượng
12	Kênh mương nội đồng Hưng Nhượng; Hạng mục: Tuyến Đồng Xoài đá nẻ	350,000	72,327	277,673		72,327	Hết khối lượng
13	XD bồn hoa, mái hiên khu nội trú học sinh trường PTDTBT THCS Đinh Ruối	250,000	0,000	250,000		0,000	Hết khối lượng
14	Quy hoạch chi tiết 1/500 khu lâm viên xã An Hòa (Chợ cũ)	35,396	34,302	1,094		34,302	Hết khối lượng
15	Nâng cấp các tuyến đường nội bộ xã An Hoà	310,000	0,000	310,000		0,000	Hết khối lượng
16	Quy hoạch chi tiết 1/500 Khu dân cư Soi Làng	272,926	0,000	272,926		0,000	Dừng không triển khai
17	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 phía nam khu thương mại, dịch vụ và dân cư đồng Bàu	886,087	0,000	663,087		223,000	Hết khối lượng
18	Cắm mốc và pa nô công bố quy hoạch chung xây dựng xã An Quang	158,000	0,000	158,000		0,000	Hết khối lượng
19	Cắm mốc bảo vệ diện tích đất quy hoạch nghĩa địa thôn Long Hòa, xã An Hòa	50,000	0,000	50,000		0,000	Hết khối lượng
20	Kênh mương nội đồng Bến Nhon; Hạng mục: Tuyến đồng Ruộng Trùng	195,663	0,000	195,663		0,000	Hết khối lượng
21	Nâng cấp các tuyến đường nội bộ thôn (Hạng mục: Tuyến Gò Cây Ưng và Gò Cây Si - Hưng Nhượng)	310,000	0,000	310,000		0,000	Dừng không triển khai
22	Sửa chữa nhà bia nghĩa trang liệt sỹ xã An Hòa	160,000	0,000	160,000		0,000	Hết khối lượng
23	Nâng cấp, sửa chữa nhà bia tường niệm xã An Quang	46,000	0,000	46,000		0,000	Dừng không triển khai
24	BT hóa đường GTNT từ thôn 3 đến thôn 4	141,671	0,000	141,671		0,000	Dừng không triển khai
25	Quy hoạch chi tiết 1/500 khu dân cư phía Tây (đoạn nối tiếp)	315,529		315,529		0,000	Dừng không triển khai
26	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội bộ thôn Vạn Xuân	320,000	0,000		1.830,000	2.150,000	
27	Đường BTXM vào khu dân cư Cây Khế - Xuân Phong Nam	320,000	0,000		1.845,758	2.165,758	
28	Đường BTXM vào khu dân cư Vườn Duyên - Vạn Khánh	300,000	0,000		700,000	1.000,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2025	Giải ngân từ 01/01/2025 đến nay	Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
				Giảm vốn	Tăng vốn		
29	Hệ thống thoát nước khu dân cư thôn 2	310,000			112,000	422,000	
b)	Xã An Lão			3.071,122	3.071,122		
1	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030	569,000	172,762	396,238		172,762	Hết khối lượng
2	Chỉnh lý biến động đất đai phục vụ bán đấu giá quyền sử dụng đất các khu dân cư trên địa bàn huyện năm 2023	293,518	104,472	189,046		104,472	Hết khối lượng
3	Quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử: Nơi thành lập chi bộ Chính Nghĩa	147,087	81,728	65,359		81,728	Hết khối lượng
4	Công trình chiến đấu, huấn luyện	336,675	238,685	97,990		238,685	Hết khối lượng
5	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 mở rộng phía bắc Ban CHQS	250,000		250,000		0,000	Không thực hiện
6	San lấp mặt bằng khu nhà ở huấn luyện kết hợp với phòng chống dịch	260,000	196,228	63,772		196,228	Hết khối lượng
7	Mở rộng diện tích Ban CHQS huyện theo quy hoạch	250,000	25,766	224,234		25,766	Hết khối lượng
8	Quy hoạch chi tiết 1/500 khu dân cư Nam Gò Búi	197,712		197,712		0,000	Không thực hiện
9	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư phía Đông thôn Hưng Nhơn	197,712		197,712		0,000	Không thực hiện
10	Chi phí công bố và cắm mốc quy hoạch	67,059		67,059		0,000	Không thực hiện
11	Sửa chữa, nâng cấp tường rào, sân bê tông và công trình phụ trợ khu làm việc (3 cơ quan: Phòng TN&MT, Phòng VH-TT, Phòng Y tế)	150,000		150,000		0,000	Không thực hiện
12	Thu hồi đất đã giao cho Ban quản lý dự án Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bình Định tại xã An Hưng, huyện An Lão và giao cho UBND huyện An Lão quản lý	50,000		50,000		0,000	Không thực hiện
13	Cắm mốc bảo vệ diện tích đất quy hoạch nghĩa địa khu vực Gò Thom, thị trấn An Lão	50,000		50,000		0,000	Không thực hiện
14	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 mở rộng khu dân cư thôn Gò Đồn	150,000		150,000		0,000	Không thực hiện
15	Mở rộng khu dân cư thôn Gò Đồn	320,000		320,000		0,000	Không thực hiện
16	Nâng cấp mở rộng đường nội bộ thôn Thuận Hòa	50,000		50,000		0,000	Không thực hiện
17	Nâng cấp, mở rộng đường từ nhà Ông Noa đến giáp ruộng Đồng Vô Mới	50,000		50,000		0,000	Không thực hiện
18	Hệ thống nước sạch Thôn 5, xã An Hưng	350,000		350,000		0,000	Không thực hiện
19	Đo đạc, chỉnh lý biến động đất đai và trích đo chỉnh lý phục vụ BT GPMB năm 2024	152,000		152,000		0,000	Không thực hiện
20	Nâng cấp đường nội bộ thôn Tân An (Đoạn từ nhà ông Phước đến nhà bà chuẩn)	640,000			710,122	1.350,122	
21	Đường bê tông nội đồng từ Hóc Xe đến bờ đập	250,000			1.360,000	1.610,000	
22	Đường từ nhà ông Ly - Ngã hai nước (Giai đoạn 2)	320,000			1.001,000	1.321,000	
VIII	Huyện Tây Sơn			15.563,415	15.563,415		
a)	BQL GT và DD			2.233,828	0,000		
1	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt huyện Tây Sơn (công nghệ lò đốt)	1.000,000		1.000,000		0,000	Chưa có khối lượng
2	Đường vào Khu và Cụm công nghiệp Tây Giang	1.000,000		1.000,000		0,000	Chưa có khối lượng
3	Đường vào Cụm công nghiệp Gò Cây	1.000,000		233,828		766,172	Chưa có khối lượng
b)	Xã Tây Sơn			9.826,132	12.059,960		
1	HT cấp nước sinh hoạt xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	1.000	23,604	180,431		819,569	Hết khối lượng
2	Lập quy hoạch sử dụng đất năm 2021 - 2030	3.077		1.162,025		1.914,975	Hết khối lượng
3	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Phú An	500		160,784		339,216	Hết khối lượng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2025	Giải ngân từ 01/01/2025 đến nay	Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
				Giảm vốn	Tăng vốn		
4	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Hòa Lạc	300	30,000	270,000		30,000	Hết khối lượng
5	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu đô thị Phú Hòa	600		163,571		436,429	Hết khối lượng
6	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Bắc sông Kôn, Phú Phong	500		153,938		346,062	Hết khối lượng
7	Chương trình phát triển đô thị Tây Sơn, tỉnh Bình Định đến năm 2035	125		125,000		0,000	Chưa có khối lượng
8	Trường MN Phú Phong; HM: Xây dựng nhà lớp học 02 tầng 12 phòng; bếp ăn một chiều	120	0,000	120,000		0,000	Hết khối lượng
9	Xây dựng điểm nút giao thông ngã tư Quang Trung - Hùng Vương; Nguyễn Huệ - Hầm Hố	3.365	1.000,000	831,959		2.533,041	Hết khối lượng
10	Trường TH số 1 Bình Nghi; HM: Xây dựng 06 phòng học và 04 phòng chức năng	4.404	1.000,000	1.197,051		3.206,949	Hết khối lượng
11	Thâm bẽ tông nhựa đường vào Đền thờ Bùi Thị Xuân (đoạn từ QL 19 đến đường Phan Đình Phùng)	1.968	1.000,000	968,000		1.000,000	Hết khối lượng
12	Chỉnh trang vỉa hè đường Quang Trung	1.469	1.000,000	469,000		1.000,000	Hết khối lượng
13	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị Tây Sơn	300	110,000	190,000		110,000	Hết khối lượng
14	Chỉnh trang vỉa hè đường Nguyễn Huệ	100	0,000	100,000		0,000	Hết khối lượng
15	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tây Sơn	696		244,789		451,211	Hết khối lượng
16	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng đô thị Tây Sơn tỉnh Bình Định đến năm 2035	400	180,000	220,000		180,000	Hết khối lượng
17	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu khách sạn cao cấp Phú Phong	116		116,000		0,000	Hết khối lượng
18	Trụ sở Trung tâm Chính trị huyện Tây Sơn	60	0,000	60,000		0,000	Hết khối lượng
19	Chỉnh trang khuôn viên khách sạn Phú Phong cũ	400	0,000	400,000		0,000	Hết khối lượng
20	Công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường huyện, đường xã năm 2023	250		250,000		0,000	Hết khối lượng
21	Thống kê đất đai năm 2023 huyện Tây Sơn	277		97,623		179,377	Hết khối lượng
22	Nhà máy nước Bình Nghi HM: Đầu tư hệ thống ống tuyến nhánh để cung cấp nước đến các hộ dân	1.000		23,604		976,396	Hết khối lượng
23	Trụ sở làm việc Công an xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	300	0,000	64,128		235,872	Hết khối lượng
24	Mở rộng nhà làm việc các phòng, ban huyện	100	0,000	100,000		0,000	Hết khối lượng
25	Gia cố kè phía thượng lưu đập dâng Phú Phong	100	0,000	28,760		71,240	Hết khối lượng
26	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng đô thị Tây Sơn, tỉnh Bình Định đến năm 2035	250	220,000	30,000		220,000	Hết khối lượng
27	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tây Sơn	586		205,894		380,106	Hết khối lượng
28	Sửa chữa Hội trường Huyện ủy	600	0,000	600,000		0,000	Hết khối lượng
29	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị khối Hòa Lạc	50		50,000		0,000	Không thực hiện
30	Sửa chữa Nhà làm việc Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể Thao huyện	100		100,000		0,000	Không thực hiện
31	Sửa chữa Đài tưởng niệm liệt sĩ huyện	100		100,000		0,000	Không thực hiện
32	Sửa chữa Nhà làm việc Huyện đoàn	100		100,000		0,000	Không thực hiện
33	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị thương mại dịch vụ Tây Xuân	50		50,000		0,000	Không thực hiện
34	Xây dựng mới Trạm y tế thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn	100		100,000		0,000	Không thực hiện
35	Sửa chữa Trụ sở làm việc Khối Mặt trận, đoàn thể huyện	200		200,000		0,000	Không thực hiện

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2025	Giải ngân từ 01/01/2025 đến nay	Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
				Giảm vốn	Tăng vốn		
36	Tuyến đường từ QL19B đến đường ĐH26 (cũ)	200	0,000	200,000		0,000	Không thực hiện
37	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu làng rau VietGap Thuận Nghĩa	50	0,000	50,000		0,000	Không thực hiện
38	Trường Mầm non Bình Nghi; hạng mục: Xây dựng 04 phòng chức năng (điểm chính), 02 phòng học (điểm thôn Thủ Thiện Hạ)	150	0,000	150,000		0,000	Không thực hiện
39	Trường THCS Bình Nghi; hạng mục: Khu hiệu bộ	100	0,000	100,000		0,000	Không thực hiện
40	Quy hoạch tổng mặt bằng xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án: Chinh trang đô thị Phú Phong. HM: Quảng trường trung tâm	266	0,000	93,575		172,425	Hết khối lượng
41	Trường THCS Võ Xán. HM: Xây dựng 16 phòng học, nhà tập thể thao và nhà bộ môn	800	36,500		500,000	1.300,000	Thanh toán KLHT
42	Xây dựng hạ tầng Khu dân cư phía Đông đường vào Hầm Hồ	1.000	80,060		500,000	1.500,000	Thanh toán KLHT
43	Nâng cấp mở rộng đường Phan Đình Phùng (đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Võ Xán)	0	0,000		1.000,000	1.000,000	Thanh toán KLHT
44	Xây dựng hạ tầng Khu dân cư Phía Bắc đường Hùng Vương	200	63,594		500,000	700,000	Thanh toán KLHT
45	Xây dựng hạ tầng Khu dân cư phía Tây đường Đỗ Đốc Long	20.000	10.000,000		1.000,000	21.000,000	Thanh toán KLHT
46	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sinh hoạt thị trấn Phú Phong	3.000	26,920		500,000	3.500,000	Thanh toán KLHT
47	Chinh trang đô thị Phú Phong. HM: Quảng trường trung tâm		0,000		1.500,000	1.500,000	Thanh toán KLHT
48	Trường THCS Võ Xán; hạng mục: Tường rào, cổng ngõ; sân nền; nhà vệ sinh học sinh	260	15,340		100,000	360,000	Thanh toán KLHT
49	Đầu tư, nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng các khối nội thị trấn Phú Phong	800	800,000		576,784	1.376,784	Thanh toán KLHT
50	Hệ thống điện trang trí cầu đập dâng Phú Phong và tuyến đường kết nối đập dâng đi QL 19B	600	0,000		800,000	1.400,000	Thanh toán KLHT
51	Chinh trang vỉa hè, hệ thống thoát nước đường Nguyễn Huệ (đoạn từ Cầu Kiên Mỹ đến Bảo tàng Quang Trung)	700	0,000		500,000	1.200,000	Thanh toán KLHT
52	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 công trình bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Tây Sơn	50	0,000		86,220	136,220	Thanh toán KLHT
53	Điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm Công nghiệp Bình Nghi, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	400	300,000		200,000	600,000	Thanh toán KLHT
54	Công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường huyện, đường xã năm 2025	500	300,000		195,395	695,395	Thanh toán KLHT
55	Đập dâng Phú Phong, huyện Tây Sơn. HM: Tuyến đường kết nối từ đập dâng Phú Phong đi Quốc lộ 19B (GPMB)	0	0,000		1.552,314	1.552,314	Thanh toán KLHT
56	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư tại thị trấn Phú Phong	0	0,000		315,419	315,419	Thanh toán KLHT
57	Chinh trang đô thị thị trấn Phú Phong, hạng mục: Lát đá granit vỉa hè đường Nguyễn Lữ (đoạn từ đường Võ Lai đến đường Phan Đình Phùng)	700			377,696	1.077,696	Thanh toán KLHT
58	Xây dựng chinh trang khu trung tâm xã (Hm: Chinh trang khuôn viên xung quanh nhà văn hóa Đa năng xã)	400			500,000	900,000	Thanh toán KLHT
59	Chinh trang vỉa hè phía Nam quốc lộ 19 khu trung tâm xã Tây Xuân	400			431,000	831,000	Thanh toán KLHT
60	Chinh trang vỉa hè phía Bắc quốc lộ 19 khu trung tâm xã Tây Xuân	400			400,000	800,000	Thanh toán KLHT
61	Thảm BTN đường từ Quốc lộ 19 đến Trường Mẫu giáo	1.000			400,000	1.400,000	Thanh toán KLHT
62	Đường từ D1 đến đường D4 (Khu dân cư thôn 2)	300			125,132	425,132	Thanh toán KLHT
c)	Xã Bình Hiệp			339,000	339,000		
1	Trụ sở làm việc Công an xã Bình Thuận, huyện Tây Sơn	530,000		139,000		389,000	Hết khối lượng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2025	Giải ngân từ 01/01/2025 đến nay	Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
				Giảm vốn	Tăng vốn		
2	Nghĩa trang Nhân dân phía Bắc huyện Tây Sơn	50,000		50,000		0,000	Chưa triển khai thực hiện
3	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Nghĩa trang Nhân dân phía Bắc huyện Tây Sơn	50,000		50,000		0,000	Chưa có khối lượng
4	Xây dựng mới Trạm y tế xã Tây An, huyện Tây Sơn	100,000		100,000		0,000	Chưa triển khai thực hiện
5	Trường MN Tây An; hạng mục: Khu hiệu bộ	200,000			339,000	539,000	
d)	Xã Bình An			2.032,000	2.032,000		
1	Cải tạo, mở rộng Trụ sở HĐND và UBND xã Tây Vinh, huyện Tây Sơn	260,000	100,000	160,000		100,000	Hết khối lượng
2	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Tây Bình	400,000	300,000	100,000		300,000	Hết khối lượng
3	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Bình Hòa	300,000	150,000	150,000		150,000	Hết khối lượng
4	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Bình Thành	600,000	0,000	600,000		0,000	Hết khối lượng
5	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Bình Hòa, huyện Tây Sơn	193,000	0,000	193,000		0,000	Hết khối lượng
6	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Bình Thành huyện Tây Sơn	159,000	0,000	159,000		0,000	Hết khối lượng
7	Xây dựng hạ tầng Khu dân cư Mỹ An, phía Nam QL 19B xã Tây Bình	500,000	0,000	200,000		300,000	Hết khối lượng
8	Xây dựng hạ tầng Khu dân cư Long Thành, xã Bình Thành	200,000	0,000	200,000		0,000	DA không thực hiện
9	Trụ sở làm việc Công an xã Tây Bình, huyện Tây Sơn	60,000		60,000		0,000	DA không thực hiện
10	Xây dựng mới trạm y tế xã Tây Vinh, huyện Tây Sơn	60,000		60,000		0,000	DA không thực hiện
11	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Chình trang khu vực tháp Dương Long	50,000		50,000		0,000	DA không thực hiện
12	Xây dựng mới Trạm y tế xã Bình Hòa, huyện Tây Sơn	100,000		100,000		0,000	DA không thực hiện
13	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Bảo tàng Quang Trung đi tháp Dương Long	2.000,000	2.000,000		2.032,000	4.032,000	
d)	Xã Bình Khê			1.132,455	1.132,455		
1	Trường TH số 1 Tây Giang. HM: Xây dựng 04 phòng chức năng	1.727,000	700,000	361,286		1.365,714	Hết khối lượng
2	Trụ sở làm việc Công an xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn	1.272,000	3,082	461,169	0,000	810,831	Hết khối lượng
3	Trụ sở làm việc Công an xã Tây Giang, huyện Tây Sơn	60,000	0,000	60,000	0,000	0,000	Không triển khai
4	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Tây Giang	50,000		50,000	0,000	0,000	Không triển khai
5	Xây dựng mới Trạm y tế xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn	100,000		100,000		0,000	Không triển khai
6	Nhà quản lý trường bắn Ban chỉ huy quân sự huyện tại xã Tây Giang	100,000		100,000		0,000	Không triển khai
7	Trường THCS Tây Giang; hạng mục: Xây dựng 08 phòng học 02 tầng	400,000	400,000		800,000	1.200,000	Dự án hoàn thành
8	Trường TH số 1 Tây Giang; hạng mục: 06 phòng học (điểm lẻ)	300,000	204,954		332,455	632,455	Dự án hoàn thành
IX	Huyện Phù Cát			201,135	201,135		
a)	Xã Phù Cát			201,135	201,135		
1	Thăm nhựa tuyến đường Bắc Nam (từ đường Nguyễn Chí Thanh đến ngã 6) và đường Đông Tây (từ ngã 6 đến giáp đường Quốc lộ 1)	201,135		201,135		0,000	Dự án tạm dừng thực hiện
2	Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Cát Trinh và xã Cát Tân, huyện Phù Cát	1.642,945			201,135	1.844,080	Thanh toán khối lượng thi công hoàn thành
X	Huyện Phù Mỹ			5.564,340	5.564,340		
b)	Xã Phù Mỹ			4.564,340	4.564,340		
1	Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế xã Mỹ Quang, huyện Phù Mỹ	600,000	146,366	453,634		146,366	Không triển khai
2	Kè chống xói lở suối Bình Trị (đoạn từ cầu Bình Trị-Cầu suối Bình Trị)	2.187,000	1.576,294	610,706		1.576,294	Hết khối lượng
3	Chỉnh trang, cải tạo không gian trước cổng Trường THPT số 1 Phù Mỹ	1.000,000	0,000	1.000,000		0,000	Chưa có khối lượng
4	Điểm nhấn cửa ngõ phía Nam thị trấn Phù Mỹ	1.000,000	0,000	1.000,000		0,000	Chưa có khối lượng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2025	Giải ngân từ 01/01/2025 đến nay	Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
				Giảm vốn	Tăng vốn		
5	Cải tạo các nút giao hiện trạng, khắc phục điểm đen, tiềm ẩn tai nạn giao thông	500,000	0,000	500,000		0,000	Không triển khai
6	Chỉnh trang, nâng cấp Công viên tuổi thơ huyện Phù Mỹ	1.000,000	0,000	1.000,000		0,000	Chưa có khối lượng
7	Trung tâm hoạt động văn hóa - thông tin thể thao huyện Phù Mỹ	15.000,000	15.000,000		2.356,000	17.356,000	Thanh toán KLHT
8	Hệ thống thoát nước thị trấn Phù Mỹ (giai đoạn 2)	3.000,000	3.000,000		500,000	3.500,000	Thanh toán KLHT
9	Bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Phù Mỹ (giai đoạn 2), hạng mục: Xây dựng mới 02 ô chôn lấp và nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý nước rỉ rác	1.000,000	599,808		1.708,340	2.708,340	
c)	Xã An Lương			1.000,000	1.000,000		
1	Cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND và UBND xã Mỹ Cát	464,000	464,000		1.000,000	1.464,000	Thanh toán khối lượng
2	Đồ án Quy hoạch chung xây dựng đô thị Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ, đến năm 2035	500,000	414,696	85,304		414,696	Dừng không triển khai
3	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	600,000	175,990	424,010		175,990	Dừng không triển khai
4	Đồ án Quy hoạch chung xây dựng đô thị Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ đến năm 2035	412,000	30,563	381,437		30,563	Dừng không triển khai
5	Nâng cấp và hoàn thiện tuyến đường tránh xã Mỹ Chánh	500,000	31,842	109,249		390,751	Hết KLTT
XI	Huyện Vân Canh			4.401,181	4.401,181		
a)	Xã Vân Canh			4.401,181	4.401,181		
1	Nâng cấp, mở rộng đường từ nhà ông Tùy đến nhà ông Sơn (Hiệp Hà)	3.300,000		2.400,000		900,000	CT vướng BT GPMB
2	Nâng cấp, mở rộng đường Ngô Mây (đoạn từ nhà Ga đến sân bay)	2.000,000		2.000,000		0,000	CT vướng BT GPMB
3	Sửa chữa Trụ sở UBND thị trấn Vân Canh	9,213	8,213	1,000		8,213	Hết KLTT
4	Duy tu, sửa chữa trụ sở công Ban quản lý rừng phòng hộ huyện	3,404	3,353	0,051		3,353	Hết KLTT
5	Duy tu, sửa chữa trụ sở công Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	2,405	2,275	0,130		2,275	Hết KLTT
1	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Canh Thuận, huyện Vân Canh	31,115	26,027		0,040	31,155	Thanh toán KLHT
2	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy trụ sở Huyện ủy	500,000	500,000		356,623	856,623	Thanh toán KLHT
3	Sửa chữa, cải tạo công trình Trung tâm chính trị huyện Vân Canh				1.356,896	1.356,896	Thanh toán KLHT
4	Xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu làng Hà Văn Trên, xã Canh Thuận, huyện Vân Canh				2.400,000	2.400,000	Thanh toán BT GPMB
5	Trường THCS thị trấn (cơ sở 2), khu phố 3				287,622	287,622	Thanh toán KLHT
C	NGUỒN VỐN KHÁC NGÂN SÁCH HUYỆN			8.153,779	8.153,779		
I	Thị xã An Nhơn	1.641,480	1.589,280	52,300	52,300		
a)	Phường An Nhơn Đông	1.200,000	1.147,800	52,300	0,000		
1	Điểm tái định cư phục vụ nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐH.41, xã Nhơn An	1.200,000	1.147,800	52,300		1.147,700	Hết khối lượng
b)	Phường An Nhơn Nam	441,480	441,480	0,000	52,300		
1	Kê Sỏi Ông Thức Khu vực Long Quang Phường Nhơn Hòa , Thị xã An Nhơn	441,480	441,480		52,300	52,300	Thanh toán khối lượng hoàn thành
II	Thị xã Hoài Nhơn	3.492,579	3.483,555	9,024	9,024		
a)	Phường Hoài Nhơn	3.492,579	3.483,555	9,024	9,024		
1	Tuyến đường liên phường Hoài Tân từ Quốc lộ 1 đến phường Hoài Xuân, thị xã Hoài Nhơn (giai đoạn 2)	438,338	429,814	8,524		429,814	Hết khối lượng
2	Hoa viên phía đông Đồng Đất Chai	3.054,241	3.053,741	0,500		3.053,741	Hết khối lượng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2025	Giải ngân từ 01/01/2025 đến nay	Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
				Giảm vốn	Tăng vốn		
3	Tường rào nhà văn hoá Trường An 2	0,000	0,000		9,024	9,024	Thanh toán khối lượng hoàn thành
III	Huyện Vân Canh	12.663,277	1.717,687	6.786,265	6.786,265		
a)	BQL GT và DD	8.620,046	0,000	4.464,335	0,000		
1	Mở rộng đường phía Tây huyện Vân Canh, đoạn từ thôn Thịnh Vãn 1 đến làng Hiệp Hà	8.620,046		4.464,335		4.155,711	Chưa có khối lượng
b)	Xã Canh Liên	500,000	427,290	69,096	69,096		
1	Xây dựng tường rào, cổng ngõ, sân bê tông - khu thể thao làng Cát, xã Canh Liên	500,000	427,290	69,096		430,904	
2	Xây dựng mới nhà văn hóa làng Chôm, xã Canh Liên				69,096	69,096	
c)	Xã Vân Canh	3.543,231	1.290,397	2.252,834	2.252,834		
1	Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Kp2+Kp3, TTVC	491,231		491,231		0,000	Chưa thực hiện
2	Điều chỉnh, bổ sung đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Canh Thuận đến năm 2035	130,000		130,000		0,000	Chưa thực hiện
3	Điều chỉnh, bổ sung đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Canh Hòa đến năm 2035	130,000		130,000		0,000	Chưa thực hiện
4	Nâng cấp, mở rộng đường Ngô Mây (đoạn từ nhà Ga đến sân bay)	322,000	321,471	0,529		321,471	Hết KLTT
5	Đường BTXM từ Đất ông Nhứt đến Trường THCS	970,000	968,926	1,074		968,926	Hết KLTT
6	Trường Mầm non Canh Thuận (HM: 02 phòng học, nhà bếp, nhà ăn, nhà hiệu bộ, nhà chức năng, nhà thường trực)	1.500,000		1.500,000		0,000	Hết KLTT
7	Nghĩa trang nhân dân xã Canh Thuận				751,231	751,231	Thanh toán KLHT
8	Trường THCS thị trấn (cơ sở 2), khu phố 3			0,000	1.501,603	1.501,603	Thanh toán KLHT
d)	Xã Canh Vinh	0,000	0,000	0,000	4.464,335		
1	Đường phía Tây huyện Vân Canh (đoạn từ xã Canh Hiền đến xã Canh Vinh) GĐ tiếp theo				4.464,335		
IV	Huyện Tuy Phước	22.425,062	22.924,924	1.255,200	0,000		
a)	Xã Tuy Phước Đông	25.301,062	23.342,942	1.255,200	1.255,200		
1	Trụ sở làm việc Công an xã Phước Sơn	500,000	1.719,719	469,748		30,252	
2	Trụ sở làm việc Công an xã Phước Thắng	800,000	754,286	111,310		688,691	
3	CSHT khu Đông Bắc Phước Hòa	3.496,000	3.495,879	0,121		3.495,879	
4	Hỗ trợ xã thị trấn từ nguồn tăng thu 2024-2025 và các nguồn năm 2024-2025	17.629,062	16.955,040	674,022		16.955,040	
5	Xây dựng CSHT khu dân cư Phước Thắng (thôn Khuông Bình điểm 1+2)	2.876,000	418,018		1.255,200	4.131,200	
V	Huyện Tây Sơn	2.280,568	2.229,578	50,990	50,990		
a)	Xã Tây Sơn	2.280,568	2.229,578	50,990	50,990		
1	Khu dân cư và dịch vụ công trình để bao sông kôn	65,540	48,026	17,514		48,026	Hết khối lượng thanh
2	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị Tây Sơn	197,557	167,547	30,010		167,547	Hết khối lượng thanh
3	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Tây Xuân, huyện Tây Sơn	17,471	14,005	3,466		14,005	Hết khối lượng thanh
4	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu đô thị phía Nam QL 19	2.000	2.000		50,990	2.050,990	Thanh toán KLHT
VI	Huyện Hoài Ân			753	753		
a)	Xã Ân Tường			753	0		

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2025	Giải ngân từ 01/01/2025 đến nay	Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
				Giảm vốn	Tăng vốn		
1	Bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình: Khu dân cư thị tứ Kim Sơn (đọc đường ĐT.630)	753		753		0,000	Chuyển sang xã Kim sơn
b)	Xã Kim Sơn			0	753		
1	Bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình: Khu dân cư thị tứ Kim Sơn (đọc đường ĐT.630)	0			753,060	753,060	Chuyển từ xã Ân Tường sang xã Kim sơn